

1. Thời điểm kiểm tra: Tuần 16 -17 của Học kỳ I.
2. Thời gian làm bài: 45 phút
3. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm
4. Cấu trúc:
 - Mức độ đề: 50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.
 - Tổng điểm: 10 điểm. Trong đó:
 - + **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 18 = 4,5 điểm
 - + **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.
 - Học sinh lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
 - Học sinh lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Học sinh lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
 - Học sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1 điểm.
 - + **Phần III:** Trả lời ngắn gồm 6 câu = 1,5 điểm

PHẦN 1: CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

BÀI 8. TẾ BÀO NHÂN SƠ

- Câu 1.** Tế bào nhân sơ có kích thước nhỏ nên
- A. trao đổi chất nhanh nhưng sinh trưởng và sinh sản kém.
 - B. trao đổi chất, sinh trưởng và sinh sản nhanh.
 - C. trao đổi chất chậm dẫn đến sinh trưởng và sinh sản kém.
 - D. trao đổi chất chậm nhưng lại phát triển và sinh sản rất nhanh
- Câu 2.** Câu nào sau đây đúng nhất khi nói về vùng nhân của tế bào nhân sơ?
- A. Chứa một phân tử DNA dạng thẳng, kép.
 - B. Không liên kết với các loại protein khác.
 - C. Khu trú ở vùng màng tế bào.
 - D. Không được bao bọc bởi màng nhân.
- Câu 3.** Tế bào chất của tế bào nhân sơ có chứa cấu trúc nào sau đây?
- A. Các bào quan có màng bao bọc.
 - B. Ribosome và các hạt dự trữ.
 - C. Bộ khung xương tế bào.
 - D. Hệ thống nội màng.
- Câu 4.** Tế bào chất của tế bào nhân sơ không có chứa cấu trúc nào sau đây?
- A. Các bào quan có màng bao bọc.
 - B. Ribosome và các hạt dự trữ.
 - C. Plasmid.
 - D. Vùng nhân
- Câu 5.** Chức năng chính của thành tế bào nhân sơ là gì?
- A. Bảo vệ và quy định hình dạng tế bào.
 - B. Nơi diễn ra các phản ứng trao đổi chất.
 - C. Thực hiện quá trình trao đổi chất.
 - D. Mang thông tin di truyền quy định đặc điểm của tế bào.
- Câu 6.** Tế bào chất có chức năng gì?
- A. Bảo vệ và quy định hình dạng tế bào.
 - B. Nơi diễn ra các phản ứng trao đổi chất.
 - C. Thực hiện quá trình trao đổi chất.
 - D. Mang thông tin di truyền quy định đặc điểm của tế bào.
- Câu 7.** Đặc điểm không có ở tế bào nhân sơ là gì?
- A. Kích thước nhỏ nên sinh trưởng, sinh sản nhanh.
 - B. Thành tế bào cấu tạo chủ yếu là chitin.
 - C. Bào quan không có màng bao bọc.
 - D. Chưa có hệ thống nội màng, chưa có màng nhân.
- Câu 8.** Các thành phần nào không bắt buộc cấu tạo nên tế bào nhân sơ?
- A. Vỏ nhầy, thành tế bào, roi, lông.
 - B. Vùng nhân, tế bào chất, roi, lông.
 - C. Vùng nhân, tế bào chất, màng sinh chất, roi.
 - D. Màng sinh chất, thành tế bào, vỏ nhầy, vùng nhân.

Câu 9. Vùng nhân của tế bào nhân sơ làm nhiệm vụ nào sau đây?

- A. Bảo vệ và quy định hình dạng tế bào.
- B. Nơi diễn ra các phản ứng trao đổi chất.
- C. Thực hiện quá trình trao đổi chất.
- D. Mang thông tin di truyền quy định đặc điểm của tế bào

Câu 10. Thành tế bào vi khuẩn cấu tạo từ:

- A. Cellulose.
- B. Polysaccharide.
- C. Chitin.
- D. Peptidoglycan.

Câu 11. Tế bào vi khuẩn có các hạt ribosome làm nhiệm vụ gì?

- A. Chứa chất dự trữ cho tế bào.
- B. Tổng hợp protein cho tế bào.
- C. Bảo vệ cho tế bào.
- D. Tham gia vào quá trình phân bào.

Câu 12. Ở vi khuẩn màng nhầy có tác dụng gì?

- A. Giữ ẩm cho tế bào.
- B. Giảm ma sát khi vận động.
- C. Bảo vệ tế bào.
- D. Thay đổi hình dạng tế bào.

Câu 13. Để tìm hiểu vai trò của thành tế bào ở vi khuẩn hình que, các nhà nghiên cứu hủy thành tế bào và cho vi khuẩn vào môi trường đẳng trương, kết quả là

- A. hình dạng vi khuẩn không đổi.
- B. vi khuẩn có hình cầu.
- C. tế bào chất hòa lẫn vào môi trường.
- D. vi khuẩn chết ngay sau đó.

Câu 14. Người ta chia vi khuẩn ra hai loại là vi khuẩn Gram dương và vi khuẩn Gram âm dựa vào

- A. số lượng plasmid trong tế bào chất của vi khuẩn.
- B. khả năng chịu nhiệt của vi khuẩn.
- C. cấu trúc và thành phần hóa học của thành tế bào.
- D. cấu trúc của nhân tế bào.

Câu 15. Trong y học, dùng phương pháp xét nghiệm nhằm phân biệt được hai nhóm vi khuẩn Gram âm và Gram dương với mục đích gì?

- A. Chọn được loại vi khuẩn đem ứng dụng trong kỹ thuật di truyền.
- B. Để biết cách kết hợp các phương pháp điều trị.
- C. Sử dụng phương pháp hóa trị liệu phù hợp.
- D. Sử dụng các loại thuốc kháng sinh đặc hiệu để tiêu diệt từng loại vi khuẩn gây bệnh.

BÀI 9. TẾ BÀO NHÂN THỰC

Câu 16. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về nhân của tế bào nhân thực?

- A. Nhân được bao bọc bởi lớp màng kép.
- B. Nhân chứa chất nhiễm sắc gồm DNA liên kết với protein.
- C. Màng nhân có nhiều lỗ nhỏ để trao đổi chất với ngoài nhân.
- D. Nhân là nơi diễn ra quá trình tổng hợp protein của tế bào.

Câu 17. Ở tế bào nhân thực, chức năng chủ yếu của lưới nội chất hạt là

- A. bao gói và vận chuyển các sản phẩm được tổng hợp trong tế bào ra bên ngoài tế bào.
- B. tổng hợp protein tiết ra ngoài, protein cấu tạo màng sinh chất, protein trong lysosome.
- C. vận chuyển các sản phẩm được tổng hợp ở nhân đến các bào quan khác trong tế bào.
- D. tổng hợp lipid, chuyển hóa đường và phân hủy chất độc hại đối để bảo vệ tế bào.

Câu 18. Mạng lưới nội chất trơn khác mạng lưới nội chất hạt ở điểm là

- A. được cấu tạo từ lớp kép phospholipid.
- B. có một đầu liên kết trực tiếp với màng nhân.
- C. không có chứa enzyme xúc tác tổng hợp lipid.
- D. Không có hoặc rất ít các hạt ribosome đính trên màng.

Câu 19. Loại tế bào nào sau đây có lưới nội chất trơn phát triển?

- A. Tế bào biểu bì.
- B. Tế bào gan.
- C. Tế bào hồng cầu.
- D. Tế bào cơ.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây là không đúng khi nói về ti thể?

- A. Hình dạng, kích thước, số lượng ti thể ở các tế bào là khác nhau.
- B. Ti thể có khả năng nhân lên độc lập với sự nhân lên của tế bào.
- C. Màng trong của ti thể gấp nếp tạo thành mào chứa hệ enzyme hô hấp.
- D. Ti thể là bào quan bắt buộc phải có trong mọi loại tế bào nhân thực.

Câu 21. Cho các phát biểu sau:

- (1) Có màng kép đều trơn nhẵn.
- (2) Chất nền có chứa DNA và ribosome.
- (3) Là bào quan chỉ có ở tế bào thực vật.

(4) Có chức năng tạo năng lượng ATP cho tế bào.

Số phát biểu đúng khi nói về lục lạp là

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 1

Câu 22. Về mặt cấu trúc, ti thể khác lục lạp ở điểm là

- A. màng trong gấp nếp tạo thành các mào. B. có chứa các phân tử DNA nhỏ, dạng vòng.
C. có chứa hệ enzyme tổng hợp ATP. D. được bao bọc bởi hai lớp màng.

Câu 23. Nhân của tế bào nhân thực không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nhân được bao bọc bởi lớp màng kép
B. Nhân chứa chất nhiễm sắc gồm DNA liên kết với protein
C. Màng nhân có nhiều lỗ nhỏ để trao đổi chất với ngoài nhân
D. Nhân chứa nhiều phân tử DNA dạng vòng

Câu 24. Lưới nội chất trơn không có chức năng nào sau đây?

- A. Tổng hợp bào quan peroxisom B. Tổng hợp protein
C. Tổng hợp lipid, phân giải chất độc D. Vận chuyển nội bào

Câu 25. Nhân điều khiển mọi hoạt động trao đổi chất của tế bào bằng cách

- A. ra lệnh cho các bộ phận, các bào quan ở trong tế bào hoạt động
B. thực hiện tự nhân đôi DNA và nhân đôi NST để tiến hành phân bào
C. điều hòa sinh tổng hợp protein, protein sẽ thực hiện các chức năng
D. thực hiện phân chia vật chất di truyền một cách đồng đều cho tế bào con

Câu 26. Khi ghép các mô và cơ quan từ người này sang người kia thì cơ thể người nhận lại có thể nhận biết các cơ quan “lạ” và đào thải các cơ quan đó là nhờ:

- A. Glycoprotein. B. Carbohydrate. C. Photpholipid. D. Cholesterol.

Câu 27. Màng sinh chất không liên kết với các thành phần nào sau đây?

- A. Carbohydrate. B. Glucose. C. Cholesterol. D. Các vi sợi.

Câu 28. Loại phân tử có số lượng lớn nhất trên màng sinh chất là:

- A. Protein. B. Cholesterol.. C. Phospholipid. D. Carbohydrate.

Câu 29. Cholesterol có ở màng sinh chất của tế bào:

- A. Vi khuẩn. B. Nấm. C. Động vật. D. Thực vật.

Câu 30. Cholesterol có chức năng gì trong màng sinh chất?

- A. Tạo nên các lỗ nhỏ trên màng giúp hình thành nên các kênh vận chuyển qua màng.
B. Tăng tính ổn định cho màng.
C. Tăng độ linh hoạt trong mô hình khảm động.
D. Tiếp nhận và xử lý thông tin truyền đạt vào tế bào.

Câu 31. Màng sinh chất có cấu trúc động là nhờ

- A. các phân tử photpholipid và protein thường xuyên dịch chuyển.
B. màng thường xuyên chuyển động xung quanh tế bào.
C. tế bào thường xuyên chuyển động nên màng có cấu trúc động.
D. các phân tử protein và cholesterol thường xuyên chuyển động.

Câu 32. Ở nhân tế bào động vật, nhận định nào về màng nhân là sai?

- A. Nhân chỉ có một màng duy nhất.
B. Màng nhân gắn với lưới nội chất.
C. Trên bề mặt màng nhân có nhiều lỗ nhân.
D. Màng nhân cho phép các phân tử chất nhất định đi vào hay đi ra khỏi nhân.

Câu 33. Bộ máy golgi không có chức năng nào?

- A. Gắn thêm đường vào protein. B. Bao gói các sản phẩm tiết.
C. Tổng hợp lipid. D. Tạo ra glycolipid

Câu 34. Cho các ý sau đây:

- (1) Có cấu tạo tương tự như cấu tạo của màng tế bào.
(2) Là một hệ thống ống và xoang phân nhánh thông với nhau.
(3) Phân chia tế bào chất thành các xoang nhỏ (tạo ra sự xoang hóa).
(4) Có chứa hệ enzyme làm nhiệm vụ tổng hợp lipid.
(5) Có chứa hệ enzyme làm nhiệm vụ tổng hợp protein.

Trong các ý trên có mấy ý là đặc điểm chung của mạng lưới nội chất trơn và mạng lưới nội chất hạt?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 35. Trong cơ thể người, tế bào có lưới nội chất hạt phát triển mạnh nhất là tế bào:

- A. Hồng cầu. B. Bạch cầu. C. Biểu bì. D. Cơ.

BÀI 11. VẬN CHUYỂN CÁC CHẤT QUA MÀNG SINH CHẤT

Câu 36. Cơ chế vận chuyển các chất từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao là cơ chế

- A. vận chuyển chủ động. B. vận chuyển thụ động.
C. thẩm tách. D. thẩm thấu.

Câu 37. Nước được vận chuyển qua màng tế bào nhờ

- A. sự biến dạng của màng tế bào.
B. bơm protein và tiêu tốn ATP.
C. sự khuếch tán của các ion qua màng.
D. kênh protein đặc biệt là “aquaporin”.

Câu 38. Các chất tan trong lipid, kích thước nhỏ được vận chuyển vào trong tế bào qua đâu?

- A. Kênh protein đặc biệt. B. Các lỗ trên màng.
C. Lớp kép phospholipid. D. Kênh protein xuyên màng.

Câu 39. Trong các nhóm chất sau, nhóm chất nào dễ dàng đi qua màng tế bào nhất?

- A. Nhóm chất tan trong nước và có kích thước nhỏ.
B. Nhóm chất tan trong nước và có kích thước lớn.
C. Nhóm chất tan trong dầu và có kích thước nhỏ.
D. Nhóm chất tan trong dầu và có kích thước lớn.

Câu 40. Chất O_2 , CO_2 đi qua màng tế bào bằng phương thức nào?

- A. Khuếch tán qua lớp kép phospholipid.
B. Nhờ sự biến dạng của màng tế bào.
C. Nhờ kênh protein đặc biệt.
D. Vận chuyển chủ động.

Câu 41. Trong nhiều trường hợp, sự vận chuyển qua màng tế bào phải sử dụng “chất mang”. “Chất mang” chính là các phân tử

- A. protein xuyên màng. B. phospholipid.
C. protein bám màng. D. cholesterol.

Câu 42. Hiện tượng thẩm thấu là

- A. sự khuếch tán của các chất qua màng.
B. sự khuếch tán của các ion qua màng.
C. sự khuếch tán của các phân tử nước qua màng.
D. sự khuếch tán của chất tan qua màng.

Câu 43. Năng lượng được sử dụng chủ yếu trong sự vận chuyển chủ động các chất là năng lượng trong phân tử

- A. Na^+ . B. Protein. C. ATP. D. RNA.

Câu 44. Nhập bào là phương thức vận chuyển

- A. chất có kích thước nhỏ và mang điện.
B. chất có kích thước nhỏ và phân cực.
C. chất có kích thước nhỏ và không tan trong nước.
D. chất có kích thước lớn.

Câu 45. Hiện tượng nào sau đây là ví dụ của cơ chế vận chuyển thụ động?

- A. Khi nhai cơm lâu sẽ cảm thấy ngọt.
B. Nước sẽ vận chuyển từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp.
C. O_2 từ phế nang vào mao mạch phổi.
D. Tim bơm máu đi khắp cơ thể.

BÀI 13. CHUYỂN HOÁ VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG TRONG TẾ BÀO

Câu 46. ATP là một hợp chất cao năng, năng lượng của ATP tích lũy chủ yếu ở

- A. cả 3 nhóm phosphat.
B. hai liên kết phosphat gần phân tử đường.
C. hai liên kết giữa 2 nhóm phosphat ở ngoài cùng.
D. chỉ 1 liên kết phosphat ngoài cùng.

Câu 47. Dạng năng lượng nào là dạng năng lượng tiềm ẩn chủ yếu trong tế bào?

- A. Điện năng. B. Quang năng. C. Hóa năng. D. Cơ năng.

A. ti thể. **B.** tế bào chất. **C.** lục lạp. **D.** riboxom.

A. sinh tổng hợp của tế bào. **B.** vận chuyển chủ động.

Câu 50. Hoạt động nào sau đây của tế bào KHÔNG tiêu tốn năng lượng ATP?

C. Tổng hợp các chất.

A. Chuyển hoá vật chất là tập hợp các phản ứng xảy ra bên ngoài tế bào.

C. Chuyển hoá vật chất giúp tế bào thực hiện các đặc tính của sự sống như sinh trưởng, phát triển, cảm ứng, sinh sản.

Câu 52. Khi nói về chuyển hoá vật chất trong tế bào, phát biểu nào sau đây đúng?

B. chuyển hóa vật chất là quá trình biến đổi năng lượng từ dạng này sang dạng khác.

D. chuyển hóa vật chất là tập hợp các phản ứng sinh hoá xảy ra bên trong tế bào.

A. tập hợp tất cả các phản ứng sinh hoá xảy ra bên trong tế bào.

C. quá trình tổng hợp các chất hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản.

Câu 54. Vai trò của enzyme trong tế bào là gì?

C. Tích trữ năng lượng.

A. tích trữ năng lượng.

Câu 56. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme là

C. quang năng.

A. Vận chuyển các chất qua màng sinh chất.

C. Tổng hợp nên các chất cần thiết cho tế bào.

Câu 58. Trong mỗi phân tử ATP có bao nhiêu liên kết cao năng?

Câu 59. Cho các phân tử:

(2) ADP.

(4) N_2O .

A. (1), (2).

Câu 60. Phát biểu đúng về ATP là

B. Cung cấp năng lượng cho tế bào vận chuyển các chất qua hô hấp.

D. Cung cấp năng lượng cho tế bào phân giải các chất.

PHẦN II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

BÀI 8. TẾ BÀO NHÂN SƠ

Câu 1. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về đặc điểm chung cho tất cả các tế bào nhân sơ?

- a) Không có màng nhân
- b) Không có nhiều loại bào quan
- c) Không có hệ thống nội màng
- d) Không có thành tế bào bằng peptidoglican

Câu 2. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về tế bào nhân sơ?

- a) Tế bào nhân sơ chưa có nhân hoàn chỉnh và đã xuất hiện 1 số bào quan có màng bao bọc.
- b) Vùng nhân của tế bào nhân sơ chỉ chứa 1 phân tử DNA dạng vòng duy nhất.
- c) Tỷ lệ diện tích bề mặt trên thể tích càng lớn, quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường càng chậm.
- d) Thiếu plasmid, tế bào nhân sơ vẫn có thể sinh trưởng bình thường.

Câu 3. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về tác dụng của lớp vỏ nhầy đối với một số loại vi khuẩn gây bệnh ở người?

- a) Vỏ nhầy giúp vi khuẩn dễ di chuyển.
- b) Vỏ nhầy giúp vi khuẩn dễ thực hiện trao đổi chất.
- c) Vỏ nhầy giúp vi khuẩn ít bị các tế bào bạch cầu tiêu diệt.
- d) Vỏ nhầy giúp vi khuẩn không bị tiêu diệt bởi thuốc kháng sinh.

Câu 4. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về Plasmid?

- a) Plasmid gồm nhiều phân tử DNA dạng vòng, có kích thước nhỏ nằm ngoài vùng nhân.
- b) Plasmid gồm nhiều phân tử DNA ở ngoài vùng nhân.
- c) Plasmid là tên gọi khác của DNA dạng vòng ở trong vùng nhân của tế bào vi khuẩn.
- d) Plasmid gồm 1 phân tử DNA dạng vòng ở trong vùng nhân và các phân tử DNA khác ở ngoài vùng nhân.

BÀI 11. VẬN CHUYỂN CÁC CHẤT QUA MÀNG SINH CHẤT

Câu 5. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về tỉ lệ giữa đồng hóa và dị hóa ở cơ thể?

- a) Tỉ lệ đồng hóa và dị hóa ở cơ thể không thay đổi.
- b) Ở trẻ em, cơ thể đang lớn, quá trình đồng hoá nhỏ hơn dị hoá, ngược lại ở người già, quá trình dị hoá lại nhỏ hơn đồng hoá.
- c) Vào thời điểm lao động, dị hoá nhỏ hơn đồng hoá, ngược lại lúc nghỉ ngơi đồng hoá nhỏ hơn dị hoá.
- d) Tỉ lệ giữa đồng hoá và dị hoá ở cơ thể (khác nhau về độ tuổi và trạng thái) là không giống nhau và phụ thuộc vào lứa tuổi và trạng thái lao động.

Câu 6. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về nhập bào?

- a) Nhập bào bao gồm 2 loại là: ẩm bào – ăn các chất có kích thước lớn, thực bào – ăn các giọt dịch.
- b) Nhập bào bao gồm 2 loại là: ẩm bào – ăn các giọt dịch, thực bào – ăn các chất có kích thước lớn.
- c) Nhập bào bao gồm 2 loại là: ẩm bào – ăn các giọt dịch, thực bào – ăn các phân tử khí.
- d) Nhập bào bao gồm 2 loại là: ẩm bào – ăn các phân tử khí, thực bào – ăn các giọt dịch.

Câu 7. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về sự vận chuyển thụ động các chất qua màng tế bào?

- a) Cần cung cấp năng lượng cho quá trình vận chuyển.
- b) Các chất được vận chuyển từ nơi có nồng độ thấp sang nơi có nồng độ cao.
- c) Chỉ xảy ra ở động vật không xảy ra ở thực vật.
- d) Tuân thủ theo nguyên lý khuếch tán.

Câu 8. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về hậu quả khi màng của lysoxom bị vỡ?

- a) Tế bào mất khả năng phân giải các chất độc hại.
- b) Tế bào bị chết do tích lũy nhiều chất độc.
- c) Hệ enzyme của lysoxom sẽ bị mất hoạt tính.
- d) Tế bào bị hệ enzyme của lysoxom phân hủy

BÀI 13. CHUYỂN HOÁ VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG TRONG TẾ BÀO

Câu 9. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về ATP?

- a) ATP là một hợp chất cao năng.
- b) ATP là đồng tiền năng lượng của tế bào.
- c) ATP là hợp chất chứa nhiều năng lượng nhất trong tế bào.
- d) ATP được sinh ra trong quá trình chuyển hóa vật chất và sử dụng trong các hoạt động sống của tế bào.

Câu 10. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về vai trò của ATP đối với người tập thể hình?

- a) ATP là nguồn năng lượng có thể cung cấp cho hoạt động sống cũng như quá trình tập luyện.
- b) ATP phân giải các chất hữu cơ cho hoạt động sống cũng như quá trình tập luyện.
- c) ATP hóa giải năng lượng cho hoạt động sống cũng như quá trình tập luyện.
- d) ATP giúp cung cấp nước cho hoạt động sống cũng như quá trình tập luyện.

Câu 11. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về chuyển hoá vật chất và năng lượng?

- a) Chuyển hoá vật chất luôn đi kèm chuyển hoá năng lượng.
- b) Ở người già, quá trình đồng hoá luôn diễn ra mạnh mẽ hơn quá trình dị hoá.
- c) Đồng hoá là quá trình tổng hợp các chất hữu cơ phức tạp và giải phóng năng lượng.
- d) Chuyển hoá vật chất là tập hợp các phản ứng xảy ra bên trong tế bào và dịch ngoại bào.

Câu 12. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về nhiệt năng?

- a) Năng lượng củi khô chưa đốt.
- b) Năng lượng của hợp chất hữu cơ.
- c) Năng lượng bình ắc quy chưa sử dụng.
- d) Năng lượng được sử dụng để làm nóng trong lò vi sóng, nồi cơm điện.

Câu 13. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về vai trò của năng lượng ATP trong tế bào?

- a) Phân hủy các chất hóa học cần thiết cho cơ thể.
- b) Tổng hợp nên các chất hóa học cần thiết cho tế bào.
- c) Vận chuyển các chất qua màng.
- d) Sinh công cơ học.

Câu 14. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai. ATP được coi là “đồng tiền năng lượng của tế bào” vì

- a) ATP là một hợp chất cao năng.
- b) ATP dễ dàng truyền năng lượng cho các hợp chất khác thông qua việc chuyển nhóm photphat cuối cùng cho các chất đó để tạo thành ADP
- c) ATP được sử dụng trong mọi hoạt động sống cần tiêu tốn năng lượng của tế bào
- d) Mọi chất hữu cơ trải qua quá trình oxygen hóa trong tế bào đều sinh ra ATP.

Câu 15. Mỗi nhận định sau đây là đúng hay sai về các hoạt động không tiêu tốn năng lượng ATP?

- a) sinh trưởng ở cây xanh.
- b) sự khuếch tán chất tan qua màng tế bào.
- c) sự co cơ ở động vật.
- d) sự vận chuyển chủ động các chất qua màng sinh chất.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Bài 11: VẬN CHUYỂN CÁC CHẤT QUA MÀNG SINH CHẤT